



BẢNG TỪ HỖ TRỢ HỌC SÁCH 60 ĐỀ MINH HỌA

BẢNG TỪ ĐỀ SỐ 30

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: Mrstranganh87

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	accelerate	/ək'seləreit/	v	tăng tốc
2	adopted	/ə'dɒptɪd/	a	được nhận nuôi / được áp dụng
3	alter	/'ɔ:lte(r)/	v	thay đổi
4	antibiotics	/,æntibaɪ'ɒtɪks/	n	thuốc kháng sinh
5	artistry	/'ɑ:tɪstri/	n	tính nghệ thuật
6	battery	/'bætəri/	n	pin
7	chronic lameness	/'krɒnɪk 'leɪmnəs/	np	tình trạng đi khắp khiễng/què quặt kéo dài, không khỏi
8	cloning	/'kləʊnɪŋ/	n	nhân bản vô tính
9	collection	/kə'lekʃn/	n	bộ sưu tập
10	collective	/kə'lektɪv/	a	tập thể
11	collectively	/kə'lektɪvli/	adv	một cách tập thể
12	commercially	/kə'mɜ:ʃəli/	adv	về mặt thương mại
13	complementary	/,kɒmplɪ'mentri/	a	bổ sung cho nhau
14	confirmation	/,kɒnfə'meɪʃn/	n	sự xác nhận
15	conscientious	/,kɒnʃi'ənʃəs/	a	tận tâm
16	consent	/kən'sent/	n	sự đồng ý
17	consistent	/kən'sɪstənt/	a	nhất quán
18	cull	/kʌl/	v	chọn ra để loại bỏ (đặc biệt là giết động vật không đạt chuẩn)
19	cunning	/'kʌnɪŋ/	a	xảo quyệt
20	deem	/di:m/	v	cho là, coi là
21	deepfake	/'di:pfeɪk/	n	công nghệ giả mạo bằng trí tuệ nhân tạo

22	dependency	/dɪ'pendənsi/	n	sự phụ thuộc
23	depict	/dɪ'pɪkt/	v	mô tả
24	depiction	/dɪ'pɪkʃn/	n	hình ảnh mô tả
25	depletion	/dɪ'pliːʃn/	n	sự cạn kiệt
26	detection	/dɪ'tekʃn/	n	sự phát hiện
27	differentiate	/ˌdɪfə'renʃiət/	v	phân biệt
28	dilemmas	/dɪ'leməz/	n	tình huống khó xử
29	diligence	/ˈdɪlɪdʒəns/	n	sự siêng năng
30	dominate	/ˈdɒmɪneɪt/	v	thống trị
31	dynamics	/daɪ'næmɪks/	n	động lực học
32	dysfunction	/dɪs'fʌŋkʃn/	n	rối loạn chức năng
33	electronics	/ɪˌlek'trɒnɪks/	n	thiết bị điện tử
34	elite	/e'li:t/	a/n	ưu tú, tinh hoa
35	elitist	/ɪ'li:tɪst/	a n	thuộc về tư tưởng tinh hoa người theo chủ nghĩa tinh hoa
36	entrepreneur	/ˌɒntrəprə'nɜː(r)/	n	doanh nhân
37	escalating	/ˈeskəleɪtɪŋ/	a	leo thang
38	evidence	/ˈeɪdɪns/	n	bằng chứng
39	exacerbate	/ɪg'zæsəbeɪt/	v	làm trầm trọng thêm
40	executive	/ɪg'zekjʊtɪv/	n	giám đốc điều hành
41	exempt	/ɪg'zempt/	v	miễn cho ai đó khỏi...
42	expansion	/ɪk'spænsɪn/	n	sự mở rộng
43	exploit	/ɪk'splɔɪt/	v	khai thác
44	exponential	/ˌekspə'nenʃl/	a	theo cấp số nhân
45	fabricated	/ˈfæbrɪkeɪtɪd/	a	bị làm giả
46	fabricated robocall	/ˈfæbrɪkeɪtɪd 'rəʊbəkoːl/	np	cuộc gọi giả mạo được tạo ra
47	facilitate	/fə'sɪlɪteɪt/	v	tạo điều kiện
48	fascination	/ˌfæsɪ'neɪʃn/	n	sự say mê
49	fate	/feɪt/	n	số phận
50	flexible	/ˈfleksəbl/	a	linh hoạt
51	formidable	/ˈfɔːmɪdəbl/	a	dữ dội, đáng gờm
52	fraudulent	/ˈfrɔːdjʊlənt/	a	gian lận

53	frontier	/ˈfrʌntɪə(r)/	n	biên giới
54	genetics	/dʒəˈnetɪks/	n	di truyền học
55	genius	/ˈdʒiːniəs/	n	thiên tài
56	glaringly	/ˈgleəriŋli/	adv	lộ liễu / hiển nhiên
57	gratification	/ˌgrætɪfɪˈkeɪʃn/	n	sự hài lòng, thỏa mãn
58	grazing	/ˈgreɪzɪŋ/	n	sự chăn thả
59	grim	/grɪm/	a	u ám
60	groundbreaking	/ˈgraʊndˌbreɪkɪŋ/	a	đột phá
61	hybrid	/ˈhaɪbrɪd/	a	lai
62	iconic	/aɪˈkɒnɪk/	n	mang tính biểu tượng
63	impersonation	/ɪmˌpɜːsəˈneɪʃn/	a	mạo danh
64	indulgence	/ɪnˈdʌldʒəns/	n	sự nuông chiều
65	infancy	/ˈɪnfənsi/	n	thời thơ ấu, giai đoạn sơ khai
66	insemination	/ˌɪnseɪmɪˈneɪʃn/	n	sự thụ tinh nhân tạo
67	insistence	/ɪnˈsɪstəns/	n	sự khẳng khẳng
68	intent	/ɪnˈtent/	n	ý định
69	interface	/ˈɪntəfeɪs/	n	giao diện
70	intertwine	/ˌɪntəˈtwɪn/	n	đan xen
71	lactation	/lækˈteɪʃn/	n	sự tiết sữa
72	legislation	/ˌledʒɪsˈleɪʃn/	n	pháp luật
73	life-or-death	/ˈlaɪf ɔː ˈdeθ/	a	sống còn
74	livestock	/ˈlaɪvstɒk/	n	vật nuôi
75	loophole	/ˈluːphəʊl/	n	kẽ hở (trong luật)
76	malevolent	/məˈlevələnt/	a	độc ác
77	malicious	/məˈlɪʃəs/	a	hiểm độc
78	mandate	/ˈmændət/	n	ủy nhiệm
79	masterfully	/ˈmɑːstəfəli/	adv	một cách điêu luyện
80	mechanism	/ˈmekənɪzəm/	n	cơ chế
81	medic	/ˈmedɪk/	n	nhân viên y tế, quân y, sinh viên y khoa
82	merit	/ˈmerɪt/	n v	sự xứng đáng, giá trị xứng đáng (được nhận điều gì đó)
83	meteoric	/ˌmiːtiˈɒrɪk/	a	chớp nhoáng
84	misuse	/ˌmɪsˈjuːs/	n	lạm dụng

85	mundane	/mʌn'deɪn/	a	tẻ nhạt
86	nebulous	/'nebjələs/	a	mơ hồ
87	nefarious	/nə'feəriəs/	a	xấu xa
88	nuance	/'nju:ɑ:ns/	n	sắc thái
89	outpace	/aʊt'peɪs/	v	vượt xa, vượt trội về tốc độ hoặc mức độ
90	pacing	/'peɪsɪŋ/	n	nhịp độ, tốc độ di chuyển hoặc phát triển
91	perception	/pə'sepʃn/	n	nhận thức
92	permanent	/'pɜ:mənənt/	a	vĩnh viễn
93	perpetrator	/'pɜ:pətreɪtə(r)/	n	thủ phạm
94	perpetuate	/pə'petʃueɪt/	v	duy trì
95	pioneering	/'paɪə'niəriŋ/	a	tiên phong
96	plateau	/'plætəʊ/	v	chững lại
97	pleasant	/'pleznt/	a	dễ chịu
98	policymaker	/'pɒləsimeɪkə(r)/	n	nhà hoạch định chính sách
99	portrayal	/pɔ:'treɪəl/	n	sự khắc họa
100	pressing concern	/'presɪŋ kən'sɜ:n/	np	mối quan tâm cấp bách
101	production	/prə'dʌkʃn/	n	sản xuất
102	prominence	/'prɒmɪnəns/	n	sự nổi bật
103	prominent	/'prɒmɪnənt/	a	nổi bật
104	prowess	/'praʊəs/	n	tài năng (phi thường)
105	punishment	/'pʌnɪʃmənt/	n	hình phạt, sự trừng phạt
106	refrain	/rɪ'freɪn/	v	kiềm chế
107	registration	/'redʒɪ'streɪʃn/	a	sự đăng ký
108	relentless	/rɪ'lentləs/	n	không ngừng nghỉ
109	rendering	/'rendərɪŋ/	n	sự thể hiện (bằng hình ảnh, âm thanh, mô phỏng)
110	replicate	/'replɪkeɪt/	v	sao chép
111	replication	/'replɪ'keɪʃn/	n	bản sao
112	robocall	/'rəʊbəkɔ:l/	n	cuộc gọi tự động
113	mandate	/'mændet/	n v	mệnh lệnh, ủy quyền, chỉ thị chính thức ra lệnh, yêu cầu chính thức, chỉ định
114	sensation	/sen'seɪʃn/	n	cảm giác mạnh

115	sophistication	/səˌfɪstɪˈkeɪʃn/	n	sự tinh vi
116	spiritualism	/ˈspɪrɪtʃuəlɪzəm/	n	tâm linh
117	straightforward	/ˌstreɪtˈfɔːwəd/	a	thẳng thắn
118	striking	/ˈstraɪkɪŋ/	a	nổi bật, gây ấn tượng mạnh
119	substantially	/səbˈstænfəli/	adv	đáng kể
120	surge	/sɜːdʒ/	n	sự tăng vọt
121	surpass	/səˈpɑːs/	v	vượt qua
122	sympathetic	/ˌsɪmpəˈθetɪk/	a	đồng cảm
123	synthesis	/ˈsɪnθəsis/	n	sự tổng hợp
124	synthesized replication	/ˈsɪnθəsaɪzd ˌreplɪˈkeɪʃn/	np	bản sao được tổng hợp
125	testament	/ˈtestəmənt/	n	minh chứng
126	testimonial	/ˌtestɪˈməʊniəl/	n	lời chứng thực
127	traction	/ˈtrækʃn/	n	sức hút
128	trade-off	/ˈtreɪd ɒf/	n	đánh đổi
129	trauma	/ˈtrɔːmə/	n	sang chấn tâm lý
130	unapproved	/ˌʌnəˈpruːvd/	a	chưa được phê duyệt
131	unauthorized	/ˌʌnˈɔːθəraɪzd/	a	không được phép, trái phép, không có sự cho phép
132	unconventional	/ˌʌnkənˈvenʃənl/	a	khác thường
133	undermine	/ˌʌndəˈmaɪn/	v	làm suy yếu
134	unorthodox	/ˌʌnˈɔːθədɒks/	a	phi truyền thống
135	unsettling	/ʌnˈsetlɪŋ/	a	gây bất an
136	unshakable	/ʌnˈʃeɪkəbl/	a	kiên định
137	unsteady	/ʌnˈstedi/	a	không ổn định
138	unviable	/ʌnˈvaɪəbl/	n	không khả thi
139	verification	/ˌverɪfɪˈkeɪʃn/	a	xác minh
140	visionary	/ˈvɪʒənəri/	a	(người) nhìn xa trông rộng; có tầm nhìn chiến lược
141	voice cloning technology	/vɔɪs ˈkləʊnɪŋ tekˈnɒlədʒi/	np	công nghệ nhân bản giọng nói
142	vulnerability	/ˌvʌlnərəˈbɪləti/	n	dễ bị tổn thương
143	wane	/weɪn/	v	suy yếu dần

144	yield	/ji:ld/	v n	tạo ra / sinh lợi sản lượng, lợi suất, thu hoạch
-----	-------	---------	--------	---

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	aim at doing sth = aim to do sth aim for sth	nhằm mục đích làm gì, nhắm đến điều gì
2.	be burdened by sth	bị đè nặng bởi điều gì
3.	be compounded by sth	bị làm trầm trọng thêm bởi điều gì
4.	be embedded in sth	được gắn chặt trong điều gì
5.	be restricted by sth	bị hạn chế bởi điều gì
6.	be subjected to sth	bị đưa vào tình thế phải chịu đựng điều gì
7.	be widely praised for sth	được ca ngợi rộng rãi vì điều gì
8.	bring up	nuôi dưỡng, giáo dục
9.	carry on	tiếp tục
10.	casts a long shadow over	để lại ảnh hưởng lâu dài
11.	confirm checkbox	xác nhận hộp kiểm
12.	develop a keen interest in sth	phát triển sự quan tâm sâu sắc đến điều gì
13.	develop out	phát triển ra từ
14.	free from sth	thoát khỏi điều gì
15.	garner widespread acclaim	nhận được sự tán dương rộng rãi
16.	gaze into fate	nhìn vào số phận
17.	give off	tỏa ra (mùi, ánh sáng, nhiệt)
18.	in charge of	phụ trách
19.	in view of	xét đến, vì lý do
20.	instead of	thay vì
21.	it's time (for sb) to do sth	đã đến lúc (ai đó) làm gì
22.	lay the foundation for sth	đặt nền móng cho điều gì
23.	leave ample room for sth	để lại nhiều không gian cho điều gì
24.	prey on vulnerabilities	lợi dụng những điểm yếu
25.	push for	thúc đẩy, vận động cho điều gì
26.	push the boundaries of sth	mở rộng giới hạn của điều gì
27.	struggle with sth	vật lộn với điều gì
28.	take up	bắt đầu làm, đảm nhận

Fb: Mrstranganh87